

Số *270* /KH-UBND

Tiền Giang, ngày *01* tháng *12* năm 2014

## **KẾ HOẠCH**

### **Thực hiện cánh đồng lớn sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2014 - 2020**

Căn cứ Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn và Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số điều tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg;

Căn cứ Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Đề án Tái cơ cấu Ngành Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-UBND ngày 11/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất lúa tỉnh Tiền Giang đến năm 2020,

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện cánh đồng lớn sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2014 - 2020 như sau:

## **I. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT VÀ LIÊN KẾT TIÊU THỤ LÚA CỦA TỈNH TIỀN GIANG**

### **1. Thực trạng sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh**

Tiền Giang là tỉnh đi đầu trong phong trào xây dựng vùng lúa cao sản ngay từ những năm đầu của thập kỷ 80, phần lớn diện tích đất canh tác lúa đã trở thành những cánh đồng lúa chất lượng cao, đặc sản. Sản lượng lúa gạo không những đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ của địa phương, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và còn tham gia xuất khẩu.

- Về diện tích và sản lượng: năm 2013, diện tích sản xuất 235.625 ha, năng suất 57,24 tạ/ha, sản lượng 1.348.716 tấn. Cơ cấu giống lúa chất lượng cao chiếm 61,1% (lúa chất lượng cao 38,2%; lúa đặc sản, lúa thơm 22,9%); lúa thường (IR 50404, OM 576) chiếm 38,9%.

- Về giá trị xuất khẩu: kim ngạch xuất khẩu gạo năm 2013 đạt 94,6 triệu USD, với sản lượng xuất khẩu đạt 214.712 tấn gạo.

- Về giá trị sản xuất: giá trị sản xuất cây lúa (giá cố định 2010) đạt 6.150 tỷ đồng năm 2013, chiếm 27,8% giá trị sản xuất ngành trồng trọt và 20,6% ngành nông nghiệp; giá trị tăng thêm trên cây lúa (giá hiện hành) đạt 4.085 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 29,75% giá trị tăng thêm ngành trồng trọt và 23,12% giá trị tăng thêm Ngành Nông nghiệp.

- Phân vùng sản xuất lúa: hiện trên địa bàn tỉnh có 2 vùng sản xuất lúa chính: vùng sản xuất lúa phía Tây gồm các huyện Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành, Tân Phước và thị xã Cai Lậy với diện tích là 43.290 ha, chiếm 55% diện tích canh tác lúa toàn tỉnh; vùng sản xuất lúa phía Đông gồm các huyện Chợ Gạo, Gò Công Tây, Gò Công Đông, Tân Phú Đông, thành phố Mỹ Tho và thị xã Gò Công với diện tích là 35.251 ha, chiếm 45% diện tích canh tác lúa toàn tỉnh.

- Về cơ cấu mùa vụ:

+ Vùng sản xuất lúa phía Tây: gồm các huyện Cái Bè, Cai Lậy, Tân Phước, thị xã Cai Lậy và một phần huyện Châu Thành, sản xuất lúa 3 vụ: Đông Xuân - Xuân Hè - Hè Thu;

+ Vùng sản xuất lúa phía Đông: gồm các huyện Chợ Gạo, Gò Công Tây, Gò Công Đông, thành phố Mỹ Tho, thị xã Gò Công và một phần huyện Châu Thành, sản xuất lúa 3 vụ Đông Xuân - Hè Thu - Thu Đông;

+ Riêng huyện Tân Phú Đông chỉ sản xuất 1 - 2 vụ: Hè Thu - Thu Đông hoặc 01 vụ Thu Đông.

- Về quy mô sản xuất: diện tích bình quân 0,3 - 0,5 ha/hộ (vùng sản xuất lúa phía Đông) và 0,5 - 0,8 ha/hộ (vùng sản xuất lúa phía Tây). Với quy mô sản xuất như trên, rất khó trong quá trình phát triển cơ giới hóa.

- Về ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới: nông hộ đã ứng dụng các biện pháp kỹ thuật cơ bản: kỹ thuật “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm”, “công nghệ sinh thái” áp dụng đạt khoảng 65% diện tích; sản xuất theo hướng GAP; ứng dụng công nghệ Laser san phẳng mặt ruộng, tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất và tưới tiêu 100%, sạ thưa, sạ theo hàng chiếm 85%, trong đó sạ thưa: 34%, sạ hàng 51%; gặt đập bằng máy 72% và sấy 85%.

- Về hạ tầng thủy lợi: vùng lúa 3 vụ của tỉnh cơ bản đã hoàn chỉnh đảm bảo tưới tiêu phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, trước tình hình biến đổi khí hậu, cần phải quan tâm các công tác:

+ Vùng sản xuất lúa phía Tây: củng cố các ô bao, nâng cấp bờ bao lũng và cải tạo các tuyến kênh thủy lợi nội đồng.

+ Vùng sản xuất lúa phía Đông: triển khai thực hiện và hoàn thiện Dự án ngọt hóa Gò Công.

- Về thất thoát sau thu hoạch: hiện nay, mức tổn thất về sản lượng chất lượng trong và sau thu hoạch của tỉnh khoảng 11,5%, tương ứng với giá trị tổn thất là 707 tỷ đồng/năm. Tổn thất tập trung ở các khâu: thu hoạch, phơi sấy, bảo quản, xay xát và chế biến. Nguyên nhân chủ yếu là do quy mô sản xuất nhỏ, cơ giới hóa chưa đáp ứng nhất là khâu thu hoạch và phơi sấy; hệ thống kho bảo quản vừa thiếu, vừa lạc hậu,...

## **2. Tình hình liên kết sản xuất tiêu thụ lúa trên địa bàn tỉnh**

Việc thu mua lúa hàng hóa chủ yếu thông qua hệ thống thương lái và được tạm trữ trong kho của các cơ sở xay xát, một phần do các hộ nông dân tự bảo quản nên tỷ lệ hao hụt cao, chất lượng lúa xuống cấp nhanh và thời gian bảo quản ngắn. Qua rà soát nhu cầu tạm trữ để chờ giá là rất lớn nhưng do không đủ

thiết bị sấy, nhà kho nên tỷ lệ lúa tạm trữ chỉ từ 8 đến 10% trên tổng sản lượng lúa (khoảng 130.000 tấn). Doanh nghiệp xuất khẩu gạo chủ yếu thu mua từ thương lái hoặc doanh nghiệp cấp 1.

Thực hiện chủ trương của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về xây dựng mô hình cánh đồng lớn sản xuất lúa vùng đồng bằng sông Cửu Long và Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn, qua 03 năm (2011 - 2013) triển khai thực hiện, kết quả đạt được như sau:

Chủ yếu là xây dựng mô hình tại các huyện sản xuất lúa trọng điểm của tỉnh, thực hiện tại 23 xã thuộc 4 huyện: Cái Bè, Cai Lậy, Gò Công Tây và Gò Công Đông; các doanh nghiệp tham gia ký kết hợp đồng tiêu thụ lúa với tổng diện tích thực hiện: 7.031,2 ha; tổng sản lượng thu mua 15.438 tấn đạt tỉ lệ 38,3% so với sản lượng thu hoạch, diện tích thu mua 2.520ha đạt tỉ lệ 36,8% so với diện tích ký hợp đồng. Các hình thức liên kết chủ yếu như: Không đầu tư vật tư - thu mua sản phẩm; đầu tư giống - thu mua sản phẩm; đầu tư toàn bộ vật tư - thu mua sản phẩm thông qua hợp đồng kinh tế ký kết với hợp tác xã hoặc tổ hợp tác với mức giá đảm bảo cho nông dân có lãi trên 30%.

Hiệu quả mô hình cánh đồng lớn: mô hình cánh đồng lớn áp dụng các biện pháp kỹ thuật “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm”, “công nghệ sinh thái”; ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất lúa; sản xuất theo hướng GAP đã giảm chi phí so với sản xuất theo tập quán.

Bảng: So sánh giá thành sản xuất lúa.

Sản xuất theo tập quán truyền thống		Sản xuất trong cánh đồng lớn	
Nội dung sản xuất	Chi phí sản xuất (đồng/ha)	Nội dung sản xuất	Chi phí sản xuất (đồng/ha)
1. Chi phí vật chất		1. Chi phí vật chất	
- Giống (140 kg/ha)	1.890.000	- Giống (90 kg/ha)	1.305.000
- Làm đất	1.500.000	- Làm đất	1.500.000
- Phân	4.421.500	- Phân	3.746.500
- Thuốc BVTV	3.870.000	- Thuốc BVTV	2.520.000
2. Chi phí bơm tát	1.668.000	2. Chi phí bơm tát	1.112.000
3. Chi phí thu hoạch	2.200.000	3. Chi phí thu hoạch	2.200.000
4. Chi phí khác (lãi suất, dụng cụ nhỏ)	1.217.856	4. Chi phí khác	1.217.856
5. Chi phí lao động (thăm đồng, sạ,...)	6.790.000	5. Chi phí lao động (thăm đồng, sạ,...)	6.010.000
<b>Tổng chi phí</b>	<b>23.557.356</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>19.611.356</b>
Ước năng suất (tấn/ha)	5,724	Ước năng suất (tấn/ha)	5,724
Giá thành sản xuất (đồng/kg)	4.116	Giá thành sản xuất (đồng/kg)	3.426
Chênh lệch giá thành			- 690

Như vậy, nông dân áp dụng các kỹ thuật “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm”, “trồng hoa sinh thái” và ứng dụng cơ giới hóa vào sản xuất góp phần tiết kiệm chi phí sản xuất 690 đồng/kg lúa tương đương 3.946.000 đồng/ha/vụ. Ngoài ra, khi tham gia cánh đồng lớn nông dân được nhiều ưu đãi hơn về giá và các khoản khác.

### 3. Đánh giá chung

#### a) Về nhận thức:

- Mô hình cánh đồng lớn được kế thừa và phát triển từ rất nhiều các mô hình trước đây nên việc nhận thức và tổ chức thực hiện được tiếp cận nhanh

- Nông dân tham gia cánh đồng lớn được chuyển giao, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất, chương trình khuyến nông. Việc tham gia vào cánh đồng lớn là một phương thức sản xuất mới vừa thực tiễn vừa khoa học, vừa mang yếu tố cộng đồng, vừa cụ thể về các lợi ích kinh tế.

- Các địa phương đang tập trung cao các giải pháp xây dựng nông thôn mới, quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp các xã theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung nên khi triển khai xây dựng mô hình cánh đồng lớn khá thuận lợi.

- Bước đầu hình thành các mối liên kết khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ, hình thành chuỗi giá trị lúa gạo.

- Các cấp ủy Đảng, chính quyền và đoàn thể đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhân dân, tạo niềm tin trong nhân dân.

#### b) Hiệu quả cánh đồng lớn:

- Hiệu quả kinh tế: nông dân tiết kiệm được chi phí sản xuất 3,9 triệu triệu đồng/ha/vụ, ngoài ra sản phẩm còn bán cao hơn giá thị trường từ 100 - 200 đ/kg, được hỗ trợ ứng trước giống, phân, thuốc bảo vệ thực vật cho sản xuất 04 tháng không tính lãi.

- Hiệu quả xã hội: hình thành được các liên kết giữa nông dân với nông dân; giữa nông dân với doanh nghiệp; thu nhập tăng lên góp phần cải thiện đời sống nông dân góp phần đảm bảo an ninh trật tự ở địa phương; môi trường nông thôn được cải thiện, bảo vệ được sức khỏe cho người sản xuất và tiêu dùng.

- Đối với nông dân: góp phần tăng thu nhập do tăng năng suất, giảm chi phí, hạ giá thành; lợi nhuận thu được từ mô hình cao hơn so ngoài mô hình; khắc phục một phần khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ; áp dụng đồng bộ tiến bộ kỹ thuật trên quy mô lớn như quy trình sản xuất theo hướng thực hành tốt (GAP), ứng dụng các kỹ thuật như “3 giảm 3 tăng”; “1 phải 5 giảm”; thúc đẩy cơ giới hóa và bảo vệ môi trường, giảm ô nhiễm trong nông nghiệp.

- Đối với tổ chức đại diện nông dân (tổ hợp tác, hợp tác xã): nâng cao kỹ năng điều hành và năng lực hoạt động thương thảo ký kết hợp đồng; làm tốt cầu nối giữa nông dân và doanh nghiệp.

- Đối với doanh nghiệp: có vùng nguyên liệu ổn định, gắn sản xuất với thị trường, tăng khả năng cạnh tranh do kiểm soát được chất lượng sản phẩm.

#### c) Kinh nghiệm rút ra từ cánh đồng lớn:

- Xây dựng mô hình cánh đồng lớn thành công, thể hiện sự quyết tâm chỉ đạo đồng bộ của các cấp, các ngành, đặc biệt là vai trò của cấp ủy, chính quyền,

đoàn thể ở địa phương và cơ sở đã tích cực tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân, tạo sự đồng thuận cao và tin tưởng vào chủ trương xây dựng cánh đồng lớn.

- Các doanh nghiệp phải đảm bảo đủ nguồn lực và phải kiên trì, coi đây là chiến lược kinh doanh bền vững của đơn vị.

- Cánh đồng lớn phải xây dựng ở vùng có cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, xuống giống tập trung đồng loạt và áp dụng cơ giới hóa.

d) Những tồn tại, hạn chế:

- Nông dân chưa quen với tham gia cánh đồng lớn, chưa nhận biết đầy đủ lợi ích của việc tham gia cánh đồng lớn, vẫn còn quan niệm đây là mô hình nhà nước phải đầu tư, hỗ trợ và phải thu mua lúa với giá cao. Bên cạnh đó, qui mô diện tích canh tác lúa nhỏ, manh mún (bình quân diện tích/hộ: 0,57 ha), tâm lý đòi hỏi từ chính sách nhà nước làm ảnh hưởng đến quá trình triển khai thực hiện.

- Tổ chức đại diện nông dân (tổ hợp tác/hợp tác xã): chưa phát huy đầy đủ vai trò là cầu nối giữa nông dân và doanh nghiệp; vai trò là tổ chức đại diện nông dân chưa phát huy trong việc ký kết hợp đồng cung ứng vật tư đầu vào và tiêu thụ sản phẩm.

- Doanh nghiệp: mối liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân thiếu bền chặt do tham gia đầu tư và tiêu thụ sản phẩm trong cánh đồng lớn còn khá ít, yếu ở khâu tổ chức thu mua, sấy và kho chứa; thiếu vốn, chưa có kinh nghiệm đầu tư tiêu thụ sản phẩm; chi phí đầu tư cao dẫn đến tư tưởng ngại đầu tư; việc tiêu thụ lúa hàng hóa còn ít so với diện tích ký hợp đồng trong cánh đồng lớn do giá thị trường biến động và thương lái phá giá (phá vỡ hợp đồng).

- Nhà nước: chính sách hỗ trợ chưa đồng bộ, chưa tạo động lực thúc đẩy mối liên kết. Một số địa phương và cơ sở chưa nhận thức sâu sắc về cánh đồng lớn, trong chỉ đạo điều hành ít quan tâm, coi đây là nhiệm vụ đề tài, dự án của cấp trên.

Từ phân tích những thuận lợi và một số tồn tại, hạn chế cho thấy thuận lợi vẫn là cơ bản, là nền tảng cho phát triển cánh đồng lớn trên diện rộng, trở thành xu thế tất yếu của sản xuất hàng hóa lớn, hình thành chuỗi giá trị lúa gạo.

## **II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁNH ĐỒNG LỚN SẢN XUẤT LÚA GIAI ĐOẠN 2014 - 2020**

### **1. Mục tiêu**

a) Mục tiêu chung:

- Hình thành chuỗi giá trị lúa gạo;

- Hiện đại hóa, đồng bộ hóa quy trình từ sản xuất đến thu hoạch và sau thu hoạch.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Phấn đấu đến năm 2020 đạt 25% diện tích canh tác lúa sản xuất theo cánh đồng lớn;

- 100% nông dân cánh đồng lớn được tập huấn chuyên giao khoa học kỹ thuật và công nghệ (trước, trong và sau thu hoạch), áp dụng qui trình “1 phải, 5

giảm”, xuống giống đồng loạt tập trung né rầy; ứng dụng công nghệ sinh học trong canh tác và quản lý dịch hại;

- 100% diện tích sử dụng giống cấp xác nhận;
- Tỷ lệ cơ giới hóa khâu thu hoạch và sau thu hoạch đạt 100%;
- Giảm giá thành sản xuất 10%; giảm thất thoát sau thu hoạch còn 7%; tăng thu nhập từ 10-15% so với sản xuất theo tập quán truyền thống;
- 50% cánh đồng lớn có tổ hợp tác/hợp tác xã hoạt động từ khá trở lên theo chuẩn nông thôn mới;
- 100% nông dân trong cánh đồng lớn được hướng dẫn sản xuất theo hướng VietGAP;
- 80% diện tích và sản lượng trong cánh đồng lớn được doanh nghiệp đầu tư đầu vào và bao tiêu sản phẩm.

## **2. Tiêu chí xây dựng cánh đồng lớn**

a) Tiêu chí bắt buộc:

- Quy mô diện tích của cánh đồng lớn: diện tích tối thiểu là 50 ha;
- Phù hợp với các quy hoạch sản xuất lúa được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;
- Áp dụng đồng bộ quy trình sản xuất được thống nhất giữa các bên tham gia liên kết, phù hợp với từng giống lúa và đảm bảo phát triển bền vững;
- Có ít nhất một trong các hình thức liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa gạo thông qua hợp đồng: liên kết giữa doanh nghiệp tiêu thụ lúa - doanh nghiệp cung ứng vật tư đầu vào với tổ chức đại diện của nông dân hoặc nông dân; liên kết giữa doanh nghiệp tiêu thụ lúa với tổ chức đại diện nông dân hoặc nông dân; liên kết sản xuất giữa tổ chức đại diện của nông dân với nông dân.

b) Tiêu chí khuyến khích:

- Có cơ sở hạ tầng như hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng, điện và những công trình phục vụ sản xuất khác đáp ứng được yêu cầu sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và từng bước được cải thiện theo hướng tập trung.
- Quy mô lớn tập trung và áp dụng cơ giới hóa đồng bộ; công nghệ tiên tiến (sản xuất theo hướng an toàn, VietGAP, GlobalGAP) và có cơ sở thu mua, bảo quản, chế biến gần nơi sản xuất.

## **3. Nội dung triển khai thực hiện**

a) Qui mô cánh đồng lớn:

- Diện tích tham gia cánh đồng lớn 21.435 ha với 35.214 hộ dân.
- Sản lượng lúa hàng hóa sản xuất trong cánh đồng lớn: 368.082 tấn/năm (theo năng suất bình quân năm 2013).
- Dự kiến thực hiện cánh đồng lớn trên địa bàn 55 xã/09 huyện, thị của tỉnh gồm: Cái Bè, Cai Lậy, thị xã Cai Lậy, Châu Thành, Tân Phước, Chợ Gạo, Gò Công Tây, Gò Công Đông và thị xã Gò Công.

b) Phân vùng sản xuất (đính kèm bảng 1):

- Vùng sản xuất lúa chất lượng cao ở phía Tây: gồm các huyện Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành, Tân Phước và thị xã Cai Lậy với tổng diện tích canh tác thực hiện: 17.885 ha, diện tích gieo trồng: 53.655 ha; số hộ tham gia: 24.416 hộ, sản lượng lúa hàng hóa: 307.121 tấn.

- Vùng lúa đặc sản và lúa chất lượng cao ở phía Đông: gồm các huyện Chợ Gạo, Gò Công Tây, Gò Công Đông và thị xã Gò Công với tổng diện tích canh tác thực hiện: 3.550 ha, diện tích gieo trồng: 10.650 ha; số hộ tham gia: 10.799 hộ, sản lượng lúa hàng hóa: 60.960 tấn.

c) Phân kỳ thực hiện:

Trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2020, dự kiến diện tích đất sản xuất lúa triển khai cánh đồng lớn tại các địa phương cụ thể như sau:

Stt	Địa phương	Diện tích thực hiện qua các năm (ha)						
		2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Huyện Cái Bè	750	1.700	2.550	3.800	5.300	7.150	8.800
2	Huyện Cai Lậy	260	550	1.100	1.700	2.800	3.900	4.900
3	Thị xã Cai Lậy	60	350	740	1.135	1.335	1.885	1.885
4	Huyện Châu Thành	-	300	420	750	900	1.050	1.300
5	Huyện Tân Phước	-	150	300	450	600	800	1.000
6	Huyện Chợ Gạo	-	250	300	300	350	450	450
7	Huyện Gò Công Tây	-	250	450	550	850	1.000	1.100
8	Thị xã Gò Công	100	200	650	1.050	1.250	1.450	1.550
9	Huyện Gò Công Đông	100	100	200	200	300	300	450
	<b>Cộng</b>	<b>1.270</b>	<b>3.850</b>	<b>6.710</b>	<b>9.935</b>	<b>13.685</b>	<b>17.985</b>	<b>21.435</b>

- Giai đoạn 2014 - 2015, dự kiến diện tích thực hiện cánh đồng lớn 3.850 ha với 7.988 hộ tham gia; cụ thể: Năm 2014, diện tích 1.270 ha, 1.728 hộ dân tham gia; năm 2015, diện tích 2.580 ha, 4.788 hộ dân tham gia.

- Giai đoạn 2016 - 2020, dự kiến diện tích thực hiện cánh đồng lớn 17.585 ha với 28.698 hộ tham gia; cụ thể: Năm 2016, diện tích 2.860 ha, 5.351 hộ dân tham gia; năm 2017, diện tích 3.255 ha, 5.375 hộ dân tham gia; năm 2018, diện tích 3.750 ha, 6.073 hộ dân tham gia; năm 2019, diện tích 4.300 ha, 6.551 hộ dân tham gia; năm 2020, diện tích 3.450 ha, 5.348 hộ dân tham gia.

#### 4. Giải pháp thực hiện

a) Về thông tin tuyên truyền:

Triển khai hướng dẫn thực hiện kế hoạch cánh đồng lớn sản xuất lúa giai đoạn 2014 - 2020 đến các huyện, thị, thành (gọi tắt là cấp huyện), các xã tham gia. Phát huy vai trò lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể để phổ biến rộng rãi chủ trương xây dựng cánh đồng lớn sản xuất lúa gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới. Với các nội dung tuyên truyền:

- Tính cần thiết và hiệu quả của sản xuất theo mô hình liên kết (từ sản xuất đến tiêu thụ chế biến) theo chuỗi giá trị.

- Chính sách hỗ trợ, lợi ích tham gia cánh đồng lớn, tư vấn hướng dẫn quy trình, thủ tục ký kết hợp đồng, thông tin thị trường tiêu thụ lúa gạo cho nông dân, doanh nghiệp.

- Vận động các doanh nghiệp chung sức xây dựng nông thôn mới bằng hình thức liên kết xây dựng cánh đồng lớn, hỗ trợ cho nông dân và đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên tham gia.

- Trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của chính quyền địa phương và nông dân khi đã đồng thuận tham gia chương trình, tạo được mối liên kết chặt chẽ và bền vững hơn trong quá trình thực hiện.

#### b) Về tổ chức sản xuất:

- Tập huấn, nâng cao năng lực các tổ hợp tác, hợp tác xã hiện có tại các xã xây dựng cánh đồng lớn với nội dung: xây dựng Phương án sản xuất kinh doanh, hướng dẫn ghi chép sổ sách kế toán, công tác kiểm tra, kiểm soát, đàm phán và ký kết hợp đồng liên kết, bảo trì vận hành máy móc thiết bị sản xuất trong nông nghiệp,...

- Tuyên truyền, vận động thành lập các tổ chức đại diện nông dân đủ điều kiện trên địa bàn các xã tham gia cánh đồng lớn.

- Tổ chức hệ thống sản xuất nhân giống lúa để có đủ lượng giống cấp xác nhận cung ứng cho sản xuất.

c) Áp dụng đồng bộ các tiên bộ kỹ thuật, công nghệ, đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nằm trong kế hoạch cánh đồng lớn:

- Tập huấn những giải pháp khoa học kỹ thuật tiên tiến phục vụ sản xuất lúa, với các nội dung sau: kỹ thuật “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm” trong sản xuất lúa, sử dụng phân bón, các chế phẩm sinh học và thuốc bảo vệ thực vật an toàn, hiệu quả; trang bị kỹ năng phân tích hệ sinh thái ruộng lúa kết hợp với hướng dẫn ghi chép sổ sách, tập huấn sản xuất lúa theo hướng GAP cho 100% nông dân sản xuất lúa tại 55 xã xây dựng cánh đồng lớn.

- Triển khai các dự án khuyến nông.

- Áp dụng công nghệ Laser san phẳng mặt ruộng ở các địa phương có điều kiện. Đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa từ khâu làm đất, gieo sạ bằng công cụ sạ hàng, thu hoạch bằng máy gặt đập liên hợp, áp dụng sấy lúa, tồn trữ phù hợp nhằm giảm thất thoát, nâng cao phẩm chất lúa gạo; kêu gọi đầu tư xây dựng các nhà máy sơ chế, chế biến hiện đại nhằm giảm hao hụt sau thu hoạch.

#### d) Về hạ tầng giao thông thủy lợi

- Vùng sản xuất lúa phía Tây, tiếp tục hoàn thiện các công trình thủy lợi đầu mối vừa đảm bảo sản xuất, vừa tăng cường khả năng lấy phù sa.

- Tăng cường khả năng tiếp ngọt qua hệ thống kênh trục từ Dự án Bảo Định kết hợp với việc ngăn mặn từ rạch Tràm.

- Hoàn thiện hệ thống cống và đê đảm bảo ngăn mặn, giữ ngọt cho vùng lúa thuộc Dự án ngọt hóa Gò Công.



Ngoài ra, cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng kết hợp với việc xây dựng nông thôn mới phục vụ công tác vận chuyển, tưới tiêu.

đ) Về Phương án cánh đồng lớn doanh nghiệp tham gia:

- Mời gọi doanh nghiệp tham gia liên kết, xây dựng các phương án cánh đồng lớn, ưu tiên các doanh nghiệp đã được Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo.

- Khuyến khích doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, xay xát đầu tư hiện đại hóa thiết bị máy móc để đáp ứng qui mô, công suất khi tham gia cánh đồng lớn.

- Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư mới xây dựng các cơ sở sấy, kho chứa, xay xát công suất lớn trong vùng, liên vùng cánh đồng lớn.

e) Về thị trường:

Đẩy mạnh công tác quảng bá, xúc tiến thương mại thông qua các cuộc hội chợ, triển lãm. Xây dựng thương hiệu gạo Tiền Giang tiến tới xây dựng thương hiệu hạt gạo Việt Nam.

g) Về cơ chế, chính sách:

- Áp dụng các cơ chế chính sách đầu tư hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân và nông dân theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn;

- Ngoài ra, còn thực hiện các chính sách hỗ trợ khác của nhà nước như: Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính Phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn; Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp.

## **5. Điều kiện được hỗ trợ khi tham gia cánh đồng lớn**

Các nội dung và điều kiện hỗ trợ áp dụng theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn và Thông tư số 15/2014/TT-BNN-PTNT ngày 29/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số điều tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg.

## **6. Nguồn vốn thực hiện (đính kèm bảng 2)**

Tổng kinh phí: 476,49 tỷ đồng; trong đó:

- Vốn do Nhà nước đầu tư: 62,838 tỷ đồng (bao gồm các nội dung thực hiện hỗ trợ như: đào tạo tập huấn kỹ thuật cho nông dân; đào tạo, tập huấn cán

bộ hợp tác xã; một phần chi phí lúa giống; miễn tiền sử dụng đất (tại Điều 4, 5, 6 Quyết định 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ); gồm:

+ Ngân sách Trung ương: 62,315 tỷ đồng;

+ Ngân sách tỉnh (vốn sự nghiệp nông nghiệp): 522,84 triệu đồng.

- Vốn nông dân đầu tư: 321,525 tỷ đồng (bao gồm các hoạt động làm đất, chăm sóc, bón phân, thu hoạch, vận chuyển, phơi sấy, cải tạo đồng ruộng).

- Vốn doanh nghiệp đầu tư: 92,128 tỷ đồng (gồm các hoạt động đào tạo tập huấn kỹ thuật cho nông dân, tạm ứng chi phí giống, vật tư cho nông dân).

### **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Ban Điều hành cánh đồng lớn để chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, chính sách cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan mời gọi doanh nghiệp tham gia xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh:

+ Phê duyệt phương án cánh đồng lớn; xem xét, quyết định thu hồi hỗ trợ, các ưu đãi của Nhà nước đối với các bên vì phạm hợp đồng;

+ Xây dựng kế hoạch ngân sách hỗ trợ hàng năm cho doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân và nông dân tham gia cánh đồng lớn trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và đôn đốc thực hiện các phương án cánh đồng lớn và báo cáo kết quả theo quy định.

- Phối hợp với Liên minh Hợp tác xã, Hội nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh tỉnh hỗ trợ trong việc củng cố nâng chất các tổ hợp tác, hợp tác xã đã thành lập, đồng thời vận động xây dựng mới các tổ hợp tác, hợp tác xã.

#### **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài Chính và các đơn vị có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bố trí vốn ngân sách cho các công trình, dự án có liên quan đến việc tổ chức thực hiện kế hoạch.

#### **3. Sở Tài chính**

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan lập và ưu tiên phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp thực hiện chính sách theo kế hoạch; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao dự toán kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị thực hiện.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định dự toán kinh phí, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí nguồn kinh phí sự nghiệp, phân bổ dự toán hàng năm cho đơn vị tổ chức thực hiện xây dựng cánh đồng lớn theo kế hoạch đã được duyệt.

- Chủ trì, phối hợp Kho bạc Nhà nước tỉnh, Ban Điều hành tỉnh và các đơn vị liên quan hướng dẫn, xử lý kịp thời các vướng mắc trong việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán nguồn kinh phí thực hiện xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn theo chế độ quy định. Thực hiện giám sát các nguồn vốn hỗ trợ xây dựng cánh đồng lớn.

#### **4. Sở Công Thương**

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp và tổ chức đại diện nông dân trong tổ chức, thực hiện liên kết cánh đồng lớn.

- Xem xét, đề xuất Bộ Công thương thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo đối với các doanh nghiệp vi phạm hợp đồng tiêu thụ lúa gạo trong cánh đồng lớn.

- Giám sát, phối hợp xử lý các tranh chấp các hợp đồng liên kết sản xuất.

#### **5. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại - Du lịch**

- Mời gọi, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tham gia xây dựng Phương án cánh đồng lớn, xây dựng vùng nguyên liệu.

- Đề xuất các chính sách thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào Cánh đồng lớn từ khâu sản xuất đến chế biến tiêu thụ.

- Xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm về lúa gạo. Xây dựng thương hiệu gạo Tiền Giang.

#### **6. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang**

Chỉ đạo các Ngân hàng Thương mại trên địa bàn tỉnh, ưu tiên bố trí nguồn vốn vay cho các Phương án cánh đồng lớn, được cấp thẩm quyền phê duyệt và các chính sách khác cho việc phát triển nông nghiệp, nông thôn.

#### **7. Đề nghị Mặt trận tổ quốc**

Giám sát các hoạt động liên kết, bảo vệ lợi ích hợp pháp của các bên trong thực hiện hợp đồng kinh tế.

#### **8. Đề nghị Hội nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh**

Tham gia thực hiện các hoạt động thông tin, tuyên truyền và vận động nông dân hợp tác, liên kết sản xuất với doanh nghiệp và các đối tác kinh tế khác, bảo vệ lợi ích hợp pháp của các hội viên trong thực hiện hợp đồng kinh tế.

#### **9. Ủy ban nhân dân cấp huyện**

- Theo dõi giám sát hợp đồng liên kết sản xuất của tổ chức đại diện nông dân, nông dân trong cánh đồng lớn.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch củng cố, nâng chất và thành lập mới hợp tác xã đủ năng lực, đáp ứng được yêu cầu hợp tác, liên kết sản xuất trong cánh đồng lớn.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận việc thực hiện hợp đồng liên kết sản xuất giữa nông dân và doanh nghiệp để làm căn cứ cho việc xem xét nông dân được hưởng hỗ trợ theo phương án cánh đồng lớn.

- Căn cứ vào xác nhận thực hiện hợp đồng của cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc ưu đãi, hỗ trợ cho nông dân theo phương án được phê duyệt.

- Chủ trì phối hợp với Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan tư pháp xử lý vi phạm hợp đồng các bên tham gia liên kết sản xuất trong cánh đồng lớn.

- Định kỳ hàng năm căn cứ phương án được duyệt xây dựng kế hoạch và dự trù kinh phí hỗ trợ, gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 31 tháng 7 hàng năm để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

#### **10. Doanh nghiệp, tổ chức đại diện nông dân**

- Có đơn đề nghị xây dựng phương án cánh đồng lớn khi được chấp thuận, tiến hành lập Phương án cánh đồng lớn trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định.

- Phương án cánh đồng lớn phải thể hiện các nội dung được ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 4 và Điểm b, Khoản 2, Điều 5 tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg.

- Đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, năng lực tiêu thụ nông sản, năng lực bảo quản và chế biến trong hồ sơ phương án cánh đồng lớn.

- Đảm bảo thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng giữa doanh nghiệp và đại diện nông dân, trường hợp xảy ra tranh chấp trong thực hiện hợp đồng phải thông báo với cơ quan có thẩm quyền để có biện pháp xử lý, giải quyết.

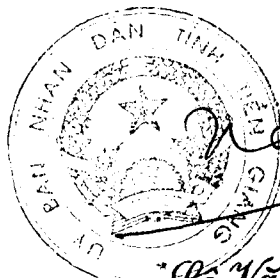
- Thực hiện chuyển giao kỹ thuật, đào tạo nông dân, xây dựng thương hiệu, phát triển thị trường.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận: *nhl*

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- TT.UB Mặt trận tổ quốc tỉnh;
- VP.Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- UBND các huyện, TP, TX;
- VPUB: CVP và các PCVP;
- Cổng thông tin điện tử;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT, P.KTN (Tâm, Nhã). *80b*

**KT. CHỦ TỊCH *nhl***  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*nhl*  
*Lê Văn Nghĩa*

**Bảng 1: KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CẢNH ĐỒNG LỚN SẢN XUẤT LÚA ĐẾN NĂM 2020**  
(Đính kèm theo Kế hoạch số 576 /KH-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Đơn vị (xã)	Diện tích (ha)/hộ tham gia												Cơ cấu giống/mùa vụ			THT/HTX						
		2014		2015		2016		2017		2018		2019		2020		Tổng cộng		Cơ cấu giống	Mùa vụ	SX lúa	khác	HTX	
		Diện tích	Hộ	Diện tích	Hộ	Diện tích	Hộ	Diện tích	Hộ	Diện tích	Hộ	Diện tích	Hộ	Diện tích	Hộ	Diện tích	Hộ						
<b>I Huyện Cái Bè</b>		750	1.271	1.700	2.125	2.550	3.188	3.800	4.750	5.300	6.625	7.150	8.938	8.800	11.000	8.800	11.000	Lúa CLC	3 vụ	2	10	2	
1	Mỹ Trung	150	214	250	313	300	375	350	438	400	500	600	750	800	1.000	800	1.000			1			
2	Thiện Trung			200	250	300	375	400	500	700	900	1.125	1.200	1.200	1.500	1.200	1.500						
3	Mỹ Hội			100	125	200	250	300	375	400	500	625	500	625	500	625	500	Lúa CLC	3 vụ				
4	Hậu Mỹ Bắc B	300	682	400	500	600	750	800	1.000	1.000	1.250	1.200	1.500	1.200	1.500	1.200	1.500			1	1	1	
5	Mỹ Tân			100	125	200	250	400	500	700	875	900	1.125	1.200	1.500	1.200	1.500		ĐX, HT				
6	Hậu Mỹ Phú			50	63	100	125	150	188	200	250	313	300	375	300	375	300			1			
7	Hậu Mỹ Bắc A			200	250	250	313	500	625	700	875	900	1.125	1.200	1.500	1.200	1.500				3		
8	Hậu Mỹ Trinh	200	250	300	375	400	500	600	750	800	1.000	1.200	1.500	1.500	1.875	1.500	1.875				2	1	
9	Mỹ Lợi B	100	125	100	125	200	250	300	375	400	500	700	875	900	1.125	900	1.125	Lúa thơm	3 vụ		2		
<b>II Huyện Cai Lậy</b>		260	371	550	786	1.100	1.571	1.700	2.429	2.800	4.000	3.900	5.571	4.900	7.000	4.900	7.000			1	22	1	
1	Phú Nhuận	80	114	100	143	150	214	200	286	300	429	400	571	500	714	500	714				1		
2	Mỹ Thành Bắc			50	71	150	214	200	286	300	429	500	714	700	1.000	700	1.000				6		
3	Mỹ Thành Nam	80	114	100	143	250	357	400	571	600	857	800	1.143	1.000	1.429	1.000	1.429				2	1	
4	Phú Cường	100	143	150	214	300	429	500	714	700	1.000	900	1.286	1.000	1.429	1.000	1.429				4		
5	Bình Phú			50	71	100	143	200	286	400	571	600	857	800	1.143	800	1.143				3		
6	Thanh Lộc			100	143	150	214	200	286	500	714	700	1.000	900	1.286	900	1.286			1	6		
<b>III Thị xã Cai Lậy</b>		60	86	350	588	740	1.329	1.135	1.720	1.335	2.023	1.885	2.856	1.885	2.856	1.885	2.856			2	21	1	
1	Mỹ Phước Tây	60	86	200	303	300	455	400	606	500	758	800	1.212	800	1.212	800	1.212	Lúa CLC	3 vụ	1	5		
2	Tân Phú			50	92	100	182	165	250	165	250	165	250	165	250	165	250	nt	3 vụ	1	7		
3	Mỹ Hạnh Đông			50	82	150	246	250	379	300	455	400	606	400	606	400	606	nt	3 vụ		4		
4	Mỹ Hạnh Trung			50	111	80	178	100	152	100	152	200	303	200	303	200	303	nt	3 vụ		2	1	
5	Tân Hội					60	133	110	167	110	167	110	167	110	167	110	167	nt	3 vụ		2		
6	Tân Bình					50	135	110	167	160	242	210	318	210	318	210	318	nt	3 vụ		1		
<b>IV Huyện Tân Phước</b>				150	214	300	429	450	643	600	857	800	1.143	1.000	1.429	1.000	1.429			-	-	20	-
1	Tân Hòa Tây	100		100	143	200	286	300	429	400	571	500	714	600	857	600	857		DX		6		
2	Phước Lấp			50	71	100	143	150	214	200	286	300	429	400	571	400	571		Đông xuân		14		
<b>V Huyện Châu Thành</b>				300	492	420	689	750	1.230	900	1.475	1.050	1.721	1.300	2.131	1.300	2.131			6	13	1	
1	Tân Hội Đông			50	82	100	164	150	246	200	328	300	492	300	492	300	492		HT	2	3		
2	Tân Lý Đông			50	82	100	164	150	246	150	246	150	246	200	328	200	328		HT		2		
3	Long Định			50	82	50	82	100	164	150	246	150	246	200	328	200	328		ĐX	1	3		
4	Điềm Hy			50	82	50	82	150	246	200	328	200	328	300	492	300	492		ĐX	1	2	1	



Stt	Đơn vị (xã)	Diện tích (ha)/hộ tham gia												Cơ cấu giống/mùa vụ		TH/T		HTX			
		2014		2015		2016		2017		2018		2019		2020		Tổng cộng			Cơ cấu giống	Mùa vụ	SX lúa
		Diện tích	Hộ	Diện tích	Hộ	Diện tích	Hộ	Diện tích	Hộ	Diện tích	Hộ	Diện tích	Hộ	Diện tích	Hộ	Diện tích	Hộ				
5	Nhi Bình			100	164	120	197	200	328	200	328	250	410	300	492	300	492		DX	2	3
VI Huyện Chợ Gạo		-	-	250	461	300	561	300	561	350	645	450	845	450	845	450	845		-	-	20
1	Bình Phục Nhứt			50	100	100	200	100	200	100	200	400	200	400	200	400	200	400		-	12
2	An Thạnh Thủy			50	83	50	83	50	83	100	167	167	167	100	167	100	167		-	-	8
3	Trung Hòa			50	91	50	91	50	91	50	91	50	91	50	91	50	91		-	-	-
4	Tân Bình Thạnh			50	93	50	93	50	93	50	93	50	93	50	93	50	93		-	-	-
5	Thanh Bình			50	94	50	94	50	94	50	94	50	94	50	94	50	94		-	-	-
VII Huyện Gò Công Tây		-	-	250	780	450	1.355	550	1.599	850	2.495	1.000	2.974	1.100	3.218	1.100	3.218		-	1	18
1	Thanh Nhứt			50	167	50	167	50	167	100	333	100	333	100	333	100	333	Lúa thơm	DX		2
2	Bình Tân			50	143	50	143	50	143	100	286	100	286	100	286	100	286		DX		1
3	Thanh Trì			50	167	50	167	50	167	100	333	150	500	150	500	150	500		DX		4
4	Long Bình			50	161	100	323	100	323	100	323	150	484	150	484	150	484		DX	1	2
5	Vinh Hưu				-	50	152	50	152	100	303	150	455	150	455	150	455		DX		1
6	Long Vĩnh				-		-	50	125	100	250	100	250	150	375	150	375		DX		8
7	Đồng Thanh				-	50	119	100	238	100	238	100	238	150	357	150	357		DX		1
8	Bình Nhi			50	143	100	286	100	286	150	429	150	429	150	429	150	429		DX		1
VIII Thị xã Gò Công		100	-	100	110	200	425	200	425	300	710	300	720	450	1.000	450	1.000		-	-	-
1	Bình Xuân			50	110	100	210	100	210	100	300	100	300	150	400	150	400		-	-	-
2	Bình Đông			50	50	50	110	50	105	100	210	100	210	150	300	150	300		-	-	-
3	Tân Trung					50	105	50	110	100	200	100	210	150	300	150	300		-	-	-
IX Huyện Gò Công Đông		100	-	200	960	650	2.321	1.050	3.886	1.250	4.486	1.450	5.099	1.550	5.736	1.550	5.736	Lúa CLC	-	12	18
1	Tăng Hòa			50	167	50	167	100	333	100	333	150	500	150	500	150	500		3 vụ	2	1
2	Bình Nghị			50	500	50	500	100	1.000	100	1.000	100	1.000	150	1.500	150	1.500		3 vụ	2	1
3	Phước Trung			50	150	50	150	100	300	100	300	100	300	100	300	100	300		3 vụ	1	2
4	Tân Điền			50	143	100	286	100	286	100	286	150	429	150	429	150	429		3 vụ	1	1
5	Tân Đông				-	50	172	50	172	100	345	100	345	100	345	100	345		3 vụ	1	3
6	Bình Ân				-	50	156	100	313	100	313	150	469	150	469	150	469		3 vụ	1	1
7	Kiên Phước				-	50	147	100	294	100	294	150	441	100	294	100	294		3 vụ	1	2
8	Tân Tây				-	50	143	100	286	150	429	150	429	150	429	150	429		3 vụ	1	3
9	Tân Phước				-	50	135	100	270	150	405	150	405	200	541	200	541		3 vụ	1	2
10	Gia Thuận				-	50	167	100	333	100	333	100	333	100	333	100	333		3 vụ	1	-
11	Tân Thành				-	100	299	100	299	150	448	200	597	200	597	200	597		3 vụ	1	2
Tổng cộng		1.320	1.728	3.850	6.516	6.710	11.867	9.935	17.242	13.685	23.315	17.985	29.866	21.435	35.214	21.435	35.214		-	24	142

**Bảng 2: KẾ HOẠCH VỐN XÂY DỰNG CẢNH ĐỒNG LỚN Ở TỈNH TIỀN GIANG GIAI ĐOẠN 2014 - 2020**  
(Đính kèm theo Kế hoạch số 16 /KH-UBND ngày 01 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đvt: 1.000 đồng

Stt	Nguồn kinh phí	Kinh phí hỗ trợ hàng năm							Tổng kinh phí thực hiện
		2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
1	Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách	3.710.490	7.679.190	8.505.180	9.479.100	10.942.630	12.480.030	10.041.410	62.838.030
-	Ngân sách TW từ Quyết định 62/2013/QĐ-TTg	3.667.240	7.586.340	8.409.580	9.381.210	10.877.880	12.412.780	9.980.160	62.315.190
-	Ngân sách tỉnh (vốn sự nghiệp Nông nghiệp)	43.250	92.850	95.600	97.890	64.750	67.250	61.250	522.840
2	Vốn doanh nghiệp	5.458.460	11.088.840	12.292.280	13.301.050	16.117.500	18.481.400	14.828.100	92.127.630
3	Vốn nông dân	19.050.000	38.700.000	42.900.000	48.375.000	56.250.000	64.500.000	51.750.000	321.525.000
	<b>Tổng</b>	<b>28.218.950</b>	<b>57.468.030</b>	<b>63.697.460</b>	<b>71.715.150</b>	<b>83.310.130</b>	<b>95.461.430</b>	<b>76.619.510</b>	<b>476.490.660</b>